

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 101/BC-CP

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO

Về kết quả thực hiện Nghị quyết số 102/2020/QH14 phê chuẩn Hiệp định
Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu (EVFTA)
(Trình Kỳ họp thứ Nhất, Quốc hội khóa XVI)

Kính gửi: Quốc hội

Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu (EVFTA) được Quốc hội phê chuẩn theo Nghị quyết số 102/2020/QH14 ngày 08 tháng 6 năm 2020 và chính thức có hiệu lực vào ngày 01 tháng 8 năm 2020. Thực hiện Điều 3.2 của Nghị quyết, Chính phủ trân trọng báo cáo Quốc hội về kết quả thực hiện Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu (EVFTA) trong năm 2025 như sau:

I. KẾT QUẢ CHUNG

1. Kết quả hoạt động xuất nhập khẩu trong năm 2025

EU hiện là đối tác thương mại lớn thứ 4 của Việt Nam và là thị trường xuất khẩu lớn thứ 3 (sau Trung Quốc, Hoa Kỳ), thị trường nhập khẩu lớn thứ 6 (sau Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Đài Loan, Hoa Kỳ). Ở chiều ngược lại, Việt Nam đang đứng vị trí đối tác thương mại lớn nhất của EU trong khối ASEAN và Top 10 nhà cung ứng hàng hóa cho thị trường EU.

Năm 2025 thương mại hai chiều giữa Việt Nam và EU duy trì đà phục hồi và tăng trưởng khả quan, đạt kim ngạch 73,81 tỷ USD, tăng 7,9% so với năm 2024 và chiếm tỉ trọng 7,9% trong tổng kim ngạch thương mại của cả nước, theo số liệu thống kê của Cục Hải quan. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang EU đạt 56,18 tỷ USD, tăng 8,6% so với năm trước, chiếm 11,8% tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam; kim ngạch nhập khẩu từ EU đạt 17,64 tỷ USD, tăng 5,5%, chiếm 3,9% tổng kim ngạch nhập khẩu. Với tốc độ tăng xuất khẩu cao hơn nhập khẩu, Việt Nam tiếp tục duy trì xuất siêu lớn sang thị trường EU, với mức xuất siêu năm 2025 đạt 38,54 tỷ USD, tăng so với mức 35 tỷ USD của năm 2024.

	Tháng 12/2025	So với tháng 11/2025 (%)	So với tháng 12/2024 (%)	Năm 2025	So với năm 2024 (%)	Tỷ trọng trong tổng cả nước
	Trị giá	(%)	(%)	Trị giá	(%)	(%)
Thương mại hai chiều	6.817.360	13,2	17,2	73.813.647	7,89	7,9
Việt Nam xuất khẩu tới EU	4.923.268	5,6	14,0	56.176.164	8,56	11,8
Việt Nam nhập khẩu từ EU	1.894.092	39,7	26,7	17.637.483	5,49	3,9
Cán cân thương mại	3.029.176			38.538.681		

(ĐVT: Nghìn USD, %)

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Bộ Tài chính

a) Về xuất khẩu

Trong năm 2025, các mặt hàng dẫn đầu về kim ngạch xuất khẩu sang EU vẫn là máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (9,76 tỷ USD), máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng (7,06 tỷ USD) và điện thoại các loại và linh kiện (6,77 tỷ USD). Ba mặt hàng này chiếm tỷ trọng lớn trong tổng kim ngạch 56,18 tỷ USD (42%), phản ánh vai trò chủ lực của khu vực sản xuất, chế biến định hướng xuất khẩu và mức độ gắn kết ngày càng sâu của Việt Nam vào chuỗi cung ứng công nghiệp toàn cầu.

Ở nhóm hàng truyền thống, giày dép (6,02 tỷ USD) và hàng dệt may (4,71 tỷ USD) tiếp tục giữ vị trí quan trọng, cho thấy EU vẫn là thị trường tiêu thụ lớn đối với các sản phẩm công nghiệp tiêu dùng của Việt Nam, dù tốc độ tăng không đồng đều.

Nhóm nông sản là điểm sáng rõ nét nhất trong năm 2025. Nổi bật nhất là cà phê, đạt 3,63 tỷ USD, tăng tới 68,3% về trị giá và 26,1% về lượng. Mức tăng này phản ánh đồng thời hai yếu tố: Giá cà phê thế giới tăng cao và khả năng mở rộng thị phần của cà phê Việt Nam tại EU nhờ cải thiện chất lượng, chế biến sâu và truy xuất nguồn gốc. Bên cạnh đó, rau quả tăng mạnh 45,7%, hạt điều tăng 25,2%, thủy sản tăng 12,6% cho thấy nông sản Việt Nam ngày càng đáp ứng tốt hơn các tiêu chuẩn an toàn thực phẩm và bền vững của EU. Tuy nhiên, không phải tất cả nông sản đều tăng trưởng: Hạt tiêu, cao su, chè giảm hoặc tăng thấp, phản ánh rõ rủi ro từ biến động giá quốc tế, cạnh tranh nguồn cung và hàng rào kỹ thuật ngày càng chặt chẽ.

b) Về nhập khẩu

Năm 2025, Việt Nam vẫn chủ yếu nhập khẩu từ EU các mặt hàng công nghệ cao và đầu vào chất lượng cao cho sản xuất. Trong đó, máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng đạt 3,53 tỷ USD, tăng 14,4% so với năm 2024, tiếp tục là mặt hàng nhập khẩu lớn nhất từ EU. Phương tiện vận tải khác và phụ tùng đạt 628,2 triệu USD, tăng mạnh 58,7%, cho thấy xu hướng gia tăng nhập khẩu các phương tiện, thiết bị vận tải chuyên dụng. Nhập khẩu dược phẩm đạt 2,33 tỷ USD, tăng 1,7%, duy trì vai trò là nhóm hàng thiết yếu, ổn định.

Ở nhóm nguyên phụ liệu cho sản xuất, nhập khẩu linh kiện, phụ tùng ô tô đạt 138,7 triệu USD, tăng 32,2%; nguyên phụ liệu dệt, may, da giày đạt 292,3 triệu USD, tăng 4,4%, phản ánh nhu cầu đầu vào ổn định của các ngành xuất khẩu chủ lực. Trong khi đó, nhập khẩu sản phẩm hóa chất giảm 5,8%, hóa chất giảm mạnh 26,1%, chất dẻo nguyên liệu giảm 4,9% và gỗ, sản phẩm gỗ giảm 4,5%, cho thấy xu hướng tiết giảm nhập khẩu các nguyên liệu cơ bản từ EU và chuyển dịch sang các nguồn cung khác có chi phí cạnh tranh hơn.

Đối với nhóm hàng tiêu dùng, năm 2025 ghi nhận mức tăng khá ở nhiều mặt hàng: sữa và sản phẩm sữa đạt 365,4 triệu USD, tăng 47,3%; hàng thủy sản đạt 41,0 triệu USD, tăng 82,0%; hàng điện gia dụng và linh kiện đạt 17,5 triệu USD, tăng 19,4%; bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc đạt 15,9 triệu USD, tăng 9,1%. Trong khi đó, nhập khẩu chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh đạt 145,2 triệu USD, tăng 4,5%, và chế phẩm thực phẩm khác đạt 113,8 triệu USD, tăng 6,5%, cho thấy nhu cầu tiêu dùng đối với các mặt hàng không thiết yếu phục hồi nhưng vẫn theo hướng thận trọng.

2. Kết quả hoạt động thu hút đầu tư trong năm 2025

Theo số liệu của Bộ Tài chính, **EU hiện là nhà đầu tư nước ngoài lớn thứ 7¹ tại Việt Nam** với 2.774 dự án còn hiệu lực, tổng vốn đăng ký trị giá 32,07 tỷ USD tính lũy kế đến hết năm 2025, chiếm 6,06% tổng vốn đăng ký FDI tại Việt Nam.

Trong khối EU, về quốc gia đầu tư:

- Hà Lan là nhà đầu tư lớn nhất với 466 dự án, tổng vốn đầu tư 14,94 tỷ USD, chiếm 46,6% tổng vốn đầu tư của EU tại Việt Nam. Quy mô dự án trung bình đạt 32,1 triệu USD, cao hơn mức quy mô bình quân FDI của cả nước là 11,7 triệu USD.

¹ Sau Hàn Quốc, Singapore, Nhật Bản, Đài Loan, Hong Kong và Trung Quốc

- Đứng thứ 2 là Pháp với 726 dự án, tổng vốn đăng ký 4,01 tỷ USD, chiếm 12,5% tổng vốn đầu tư của EU tại Việt Nam. Quy mô dự án trung bình 5,5 triệu USD.
- Đứng thứ 3 là Đức với 512 dự án, tổng vốn đầu tư đăng ký đạt 3,00 tỷ USD, chiếm 9,4% tổng vốn đầu tư. Quy mô dự án trung bình 5,9 triệu USD.

Các dự án đầu tư của EU tập trung vào ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, công nghệ cao và đang có xu hướng tăng vào các ngành dịch vụ (bưu chính viễn thông, tài chính, bán lẻ...), năng lượng tái tạo, công nghiệp phụ trợ, dược phẩm, nông nghiệp công nghệ cao... Việt Nam cũng xác định EU là đối tác hàng đầu trong lĩnh vực công nghệ cao, chuyển đổi xanh, số, đổi mới sáng tạo² (*công nghệ bán dẫn với Hà Lan, Đức; lượng tử, blockchain với Đức, Luxembourg; trí tuệ nhân tạo (AI), an ninh mạng, hàng không – vũ trụ, năng lượng hạt nhân với Pháp; công nghệ xanh, nông nghiệp sạch với Bỉ, Hà Lan; năng lượng tái tạo với Đan Mạch; chuyển đổi số, quản trị số với Thụy Điển, Estonia*).

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRONG KẾ HOẠCH THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH EVFTA

1. Công tác tuyên truyền, phổ biến thông tin về Hiệp định EVFTA

a) Về tổ chức hội nghị, hội thảo về Hiệp định EVFTA

Theo thống kê sơ bộ và trên cơ sở lồng ghép các FTA khác, trong năm 2025, các tỉnh, thành trên cả nước đã tổ chức hơn 100 hội nghị, hội thảo và thông qua các hình thức tuyên truyền phổ biến khác như phóng sự, ấn phẩm.... Trong khi đó, các Bộ, ngành tổ chức khoảng hơn 08 hội nghị, hội thảo tuyên truyền về các FTA thế hệ mới, trong đó có EVFTA.

Trong năm 2025, Bộ Công Thương đã tổ chức 02 Diễn đàn hợp tác kinh tế thương mại VN - EU và các Hội nghị hội thảo chuyên đề tại các địa phương, nội dung tập trung vào các ngành hàng xuất khẩu lớn của Việt Nam như dệt may, da giày, thủy sản, cà phê và quế để định hướng xây dựng hệ sinh thái tận dụng FTA hiệu quả trong thời gian tới.

Bộ Ngoại giao đã tổ chức 02 Hội nghị Đánh giá tác động của Hiệp định EVFTA đối với Việt Nam và EU cũng như quan hệ hai bên sau 05 năm thực thi và khuyến nghị giải pháp để thúc đẩy triển khai hiệu quả EVFTA trong thời gian tới, trao đổi các giải pháp nâng cao kim ngạch xuất khẩu nông, lâm thủy sản sang EU một cách ổn định, bền vững trong đó tận dụng hiệu quả các cam kết Hiệp định.

² Một số tập đoàn lớn của EU đang hoạt động có hiệu quả tại Việt Nam như Shell Group (Hà Lan), Total Elf Fina (Pháp-Bỉ), Daimler Chrysler (Đức), Siemens, Alcatel Comvik (Thụy Điển), Lego (Đan Mạch)...

Bộ Nông nghiệp và Môi trường đã tổ chức 01 Hội nghị phổ biến về tất cả FTAs, trong đó bao gồm EVFTA theo chuyên đề: tiếp cận thị trường, yêu cầu về an toàn và kiểm soát dịch bệnh, cam kết liên quan đến thủy sản, lâm sản và môi trường có liên quan đến thương mại và mặt hàng, nhóm hàng cụ thể. Đối tượng: cán bộ quản lý của Bộ.

Năm 2025, Bộ Khoa học và Công nghệ đã tổ chức 03 Hội nghị phổ biến về Hàng rào kỹ thuật trong thương mại cho doanh nghiệp, hiệp hội trong đó có nội dung phổ biến Hiệp định Thương mại Tự do (FTAs) nói chung và Hiệp định EVFTA nói riêng. Đồng thời, Bộ Khoa học và Công nghệ đã phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường phổ biến, tuyên truyền về quy định ghi nhãn đối với sản phẩm, hàng hóa xuất khẩu Châu Âu bao gồm cả nội dung cam kết về ghi dấu, ghi nhãn trong cam kết hàng rào kỹ thuật trong thương mại của Hiệp định EVFTA.

Ban Công đoàn Quốc phòng đã chủ động phối hợp với cơ quan chính trị, các đơn vị đầu mối trực thuộc Quân ủy Trung ương, Bộ Quốc phòng chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp, công đoàn các cấp tích cực quán triệt, tuyên truyền thông tin về các hiệp định đến các cán bộ, đoàn viên công đoàn, người lao động. Ban Thanh niên Quân đội đã tích cực tuyên truyền, phổ biến thông tin về các Hiệp định thương mại tự do (gồm EVFTA) đến cán bộ, đoàn viên thanh niên (với 7.556 số buổi trực tiếp và 198 lần trực tuyến). Các cơ quan, đơn vị Bộ đội Biên phòng đã phối hợp với các ban, ngành, đoàn thể, lực lượng trên địa bàn đóng quân tổ chức tuyên truyền cho 52.072 người /818 buổi, trình chiếu 108 video clip, chương trình phát thanh có nội dung bảo vệ môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, treo 939 băng rôn, pano, khẩu hiệu tuyên truyền về chủ đề môi trường.

b) Về tổ chức khóa đào tạo, lớp tập huấn, tọa đàm

- Trong năm 2025, Bộ Công Thương đã tổ chức hơn 10 chương trình tập huấn, tọa đàm tận dụng các FTA mà Việt Nam là thành viên, trong đó có EVFTA.

- Bộ Nội vụ đã tổ chức 01 lớp tập huấn kiến thức pháp luật, chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ hòa giải viên lao động, trọng tài viên lao động đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới. Ngoài ra, Bộ cũng tổ chức lớp tập huấn trực tuyến cho đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã bảo đảm đáp ứng yêu cầu công việc trong tình hình mới; đồng thời, hỗ trợ một số địa phương tổ chức tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ theo yêu cầu địa phương (thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Hà Nội).

- Bộ Khoa học và Công nghệ đã tổ chức 02 buổi tập huấn, tuyên truyền tại Hưng Yên và Huế cho các cán bộ quản lý, phóng viên báo chí và các doanh nghiệp về Nghị quyết 57-NQ/TW của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, và Nghị quyết số 59-NQ/TW của Bộ

Chính trị về hội nhập quốc tế trong tình hình mới, trong đó có lồng ghép về những nội dung cam kết trong hiệp định EVFTA, CPTPP về sở hữu trí tuệ, hàng rào kỹ thuật trong thương mại (TBT), bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin.

c) Củng cố mạng lưới, nâng cao năng lực và tăng cường công tác thông tin, dự báo thị trường xuất nhập khẩu và thị trường trong nước

Bộ Công Thương tiếp tục chỉ đạo hệ thống Thương vụ Việt Nam ở nước ngoài đẩy mạnh công tác nghiên cứu, theo dõi thị trường sở tại thông qua các báo cáo định kỳ và đột xuất, qua đó cập nhật kịp thời tình hình thực thi EVFTA và phục vụ công tác phân tích, dự báo. Các thông tin do Thương vụ cung cấp tập trung vào chính sách xuất nhập khẩu của các nước thành viên EVFTA, tiêu chuẩn kỹ thuật, quy định pháp lý, biện pháp phòng vệ thương mại, xác minh xuất xứ hàng hóa, cũng như thông tin về đối tác.

Song song với đó, các Thương vụ tại các địa bàn thuộc phạm vi EVFTA chủ động tuyên truyền, giới thiệu nội dung Hiệp định và những ưu đãi, lợi thế cạnh tranh của hàng hóa Việt Nam tới cơ quan chức năng, cộng đồng doanh nghiệp và người dân sở tại thông qua các hoạt động xúc tiến thương mại, đầu tư, hội nghị và hội thảo chuyên ngành.

Bộ Khoa học và Công nghệ đã thực hiện 02 cảnh báo gồm dự thảo Quy định của EU về chất hoạt tính trong các sản phẩm bảo vệ thực vật cho Bộ Nông nghiệp và Môi trường, các Hiệp hội như hồ tiêu, gia vị, dược liệu, Hiệp hội chế biến và xuất khẩu thủy sản Việt Nam, Hiệp hội rau quả Việt Nam, Hiệp hội cà phê - ca cao Việt Nam... các tập đoàn xuất khẩu nông lâm, thủy sản, Hiệp hội doanh nghiệp vừa và nhỏ, Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam... và cảnh báo đối với dự thảo Quy định kiểu dáng sinh thái đối với điện thoại của EU cho Bộ Công Thương, các hiệp hội, doanh nghiệp và địa phương.

d) Về các hình thức tuyên truyền khác

Trong năm 2025, Bộ Công Thương đã triển khai viết 120 bài viết chuyên sâu về Hiệp định EVFTA, hơn 05 tọa đàm Tọa đàm về tận dụng các cam kết trong EVFTA và chiến lược tiếp cận thị trường EU, và hơn 10 bài viết phóng sự, media clip về việc tận dụng Hiệp định EVFTA đăng tải trên các kênh truyền thông như Báo Công Thương, Tạp chí Công Thương, Cổng thông tin điện tử của Bộ Công Thương và hàng loạt các báo và kênh truyền hình khác. Trong những năm qua, các đài phát thanh, đài truyền hình từ Trung ương đến địa phương luôn tích cực, tăng cường thông tin, tuyên truyền về các hiệp định thương mại tự do, bao gồm Hiệp định EVFTA, dưới nhiều hình thức, nội dung đa dạng, phong phú. Các cơ quan thông tấn, báo chí luôn đi đầu trong công tác này có Đài Truyền hình Việt

Nam, Đài Tiếng nói Việt Nam, Đài Truyền hình KTS VTC, các Đài PTTH Hà Nội, Khánh Hòa, Đà Nẵng, Truyền hình Thành phố Hồ Chí Minh ...

Trong năm 2025, Trong thời gian qua, Bộ Ngoại giao đã triển khai đồng bộ và hiệu quả công tác thông tin, tuyên truyền đối ngoại gắn với hội nhập kinh tế quốc tế. Bộ đã xây dựng và triển khai hơn 120 đề án, kế hoạch tuyên truyền phục vụ các chuyến thăm cấp cao, các sự kiện chính trị và ngày lễ quan trọng của đất nước, trong đó chú trọng tăng cường tin, bài, bài viết và các cuộc trả lời phỏng vấn của Lãnh đạo Bộ Ngoại giao nhằm làm rõ chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước về hội nhập kinh tế quốc tế, cũng như những thành tựu phát triển kinh tế – xã hội của Việt Nam và việc triển khai các hiệp định thương mại tự do như CPTPP, EVFTA, UKVFTA và RCEP. Song song với đó, Bộ Ngoại giao theo dõi sát dư luận quốc tế về Việt Nam, thực hiện tốt công tác phát ngôn và đấu tranh dư luận thông qua việc tổ chức 19 cuộc họp báo thường kỳ của Người Phát ngôn, kịp thời cung cấp thông tin và định hướng báo chí về các vấn đề chính trị đối ngoại và kinh tế – xã hội, trong đó có nội dung liên quan đến hội nhập kinh tế quốc tế. Bộ cũng chủ động tham mưu, đề xuất tại các cuộc giao ban với các Tổng Biên tập, các cuộc họp của Ban Chỉ đạo công tác Thông tin đối ngoại và Ban Chỉ đạo Trung ương 35, phối hợp chặt chẽ với các cơ quan báo chí nhằm bảo đảm thông tin được phản ánh khách quan, cân bằng, phù hợp với chủ trương đối ngoại của Đảng và Nhà nước. Bên cạnh đó, công tác xây dựng các ấn phẩm tuyên truyền đối ngoại cũng được tăng cường với việc cập nhật và phát triển các sản phẩm truyền thông số, video clip, tài bản sách ảnh *Vietnam – My Love*, đồng thời đẩy mạnh ứng dụng các nền tảng số và mạng xã hội để quảng bá hình ảnh Việt Nam, giới thiệu môi trường đầu tư – kinh doanh, thành tựu phát triển kinh tế – xã hội, văn hóa và du lịch, cũng như các chính sách hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

đ) Thiết lập Đầu mối thông tin về các FTA

Thực hiện theo Quyết định số 126/QĐ-TTg ngày 16/01/2026 của Thủ tướng Chính phủ về chỉ định các cơ quan đầu mối để triển khai thực hiện Hiệp định thương mại tự do giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên minh châu Âu (EVFTA), Bộ Công Thương tiếp tục được Thủ tướng Chính phủ giao chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan để điều phối, tổng hợp tình hình thực thi Hiệp định EVFTA.

Bộ Công Thương tiếp tục chủ trì đảm nhiệm, thúc đẩy và làm tốt vai trò là đơn vị tiếp nhận và trả lời các câu hỏi từ các cơ quan quản lý cấp địa phương, cộng đồng doanh nghiệp và người dân liên quan đến Hiệp định EVFTA.

e) Triển khai và vận hành Cổng thông tin điện tử quốc gia về Hiệp định Thương mại Tự do (FTAP) tại địa chỉ <https://fta.gov.vn/>

Hiện nay, Bộ Công Thương đang tiếp tục chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan để vận hành và nâng cấp FTAP nhằm mục đích cung cấp đầy đủ và kịp thời các thông tin về tình hình thực thi của Việt Nam, các chính sách liên quan đến xuất nhập khẩu hàng hóa của các nước đối tác đối tác, cũng như các số liệu thống kê về thương mại – đầu tư giữa Việt Nam với các nước đối tác.

2. Công tác xây dựng pháp luật, thể chế

a) Sửa đổi, ban hành và rà soát văn bản pháp luật

Cho đến nay, Quốc hội, Chính phủ, các Bộ ngành và đơn vị có liên quan đã sửa đổi, ban hành các văn bản để thực thi các FTA, cụ thể Hiệp định EVFTA có 24 văn bản. Về cơ bản, Việt Nam đã sửa đổi, ban hành mới khá đầy đủ các văn bản quy phạm pháp luật (cả ở cấp độ luật và dưới luật) để kịp thời thực thi các quy định có hiệu lực ngay đối với Hiệp định EVFTA.

Bên cạnh đó, các cơ quan Chính phủ, bộ, ngành, địa phương trong quá trình xây dựng VBQPPL thường xuyên theo dõi, rà soát để đảm bảo sự phù hợp của dự thảo văn bản với các cam kết trong các FTA, trong đó có Hiệp định EVFTA và điều ước quốc tế khác mà ta là thành viên. Các địa phương chủ động rà soát các chính sách, VBQPPL do địa phương ban hành, qua đó kịp thời điều chỉnh, bổ sung để phù hợp với các VBQPPL khác có liên quan và các cam kết trong hội nhập kinh tế quốc tế.

b) Phối hợp với EU xây dựng, hoàn thiện thiết chế thực thi EVFTA

Việt Nam và EU đã tiến hành nhiều phiên làm việc cấp kỹ thuật trong năm 2025 như: 01 Phiên họp Ủy ban Thương mại (cấp Bộ trưởng), 01 Ủy ban SPS, 01 Ủy ban Thương mại và Phát triển bền vững và nhiều phiên họp cấp kỹ thuật khác để rà soát tình hình thực thi cũng như xử lý các vướng mắc của cả hai bên trong quá trình triển khai các cam kết của Hiệp định.

Tại cuộc họp Ủy ban Thương mại EVFTA lần thứ 4, Cao ủy Thương mại EU đã đề nghị hai bên thành lập Tổ công tác đặc biệt gồm đại diện các cơ quan liên quan của hai bên để thường xuyên tiếp xúc, trao đổi kịp thời xử lý các vướng mắc trong quan hệ thương mại và thực thi EVFTA. Hiện Việt Nam và EU đã thống nhất Điều khoản tham chiếu của Tổ công tác này và hai bên đang trong quá trình xây dựng danh sách đại diện của các cơ quan tham dự Tổ.

Về tình hình thành lập Nhóm tư vấn trong nước Việt Nam (DAG Việt Nam), tính đến thời điểm hiện tại, Nhóm DAG Việt Nam có tổng cộng 10 tổ chức

thành viên. Hiện nay, Bộ Công Thương đang phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan tiếp tục tiếp nhận và xử lý đơn xin tham gia của một số tổ chức có quan tâm theo quy định.

Về việc xây dựng danh sách ứng viên Hội đồng chuyên gia thực thi Chương 13 (Thương mại và Phát triển bền vững) Hiệp định EVFTA: Bộ trưởng Bộ Công Thương đã phê duyệt 02 danh sách ứng viên chuyên gia gồm (i) danh sách ứng viên chuyên gia của Việt Nam (gồm 11 ứng viên); và (ii) danh sách ứng viên mà Việt Nam đề xuất cho vị trí Chủ tịch Hội đồng chuyên gia (gồm 03 ứng viên). Bộ Công Thương đã chủ trì tổ chức cuộc họp trực tuyến trao đổi với phía EU về các danh sách này do phía Việt Nam đề xuất và các danh sách do EU đề xuất. Dự kiến hai bên sẽ tiếp tục tổ chức các cuộc họp cấp kỹ thuật để thống nhất danh sách của hai bên trước khi trình Ủy ban Thương mại và Phát triển bền vững phê duyệt.

Về nội dung giải quyết tranh chấp SSDS theo Chương 15 Hiệp định EVFTA, trong năm 2025, Bộ Tư pháp đã phối hợp chặt chẽ với Bộ Công Thương và các cơ quan có liên quan, tham dự phiên họp với Liên minh châu Âu (EU) và xây dựng các tiêu chí lựa chọn các cá nhân cho Danh sách trọng tài viên thành lập theo Điều 15.23 Hiệp định EVFTA, xây dựng Danh sách ứng cử viên cho Danh sách trọng tài viên và Danh sách Chủ tịch do Việt Nam đề cử phục vụ việc xây dựng Danh sách Trọng tài viên theo Điều 15.23 Hiệp định. Đến nay, giữa Việt Nam và EU chưa phát sinh tranh chấp được giải quyết theo Chương 15 Hiệp định EVFTA.

3. Việc nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển nguồn nhân lực

Trong năm 2025, theo báo cáo của các Bộ, ngành và địa phương, các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp và nâng cao năng lực cạnh tranh đã được triển khai đồng bộ, tích cực trong phạm vi quản lý của từng cơ quan, đơn vị. Trọng tâm của các chính sách là hoàn thiện cơ chế, xây dựng giải pháp hỗ trợ phù hợp theo từng lĩnh vực, khu vực kinh tế.

Các biện pháp nổi bật tập trung vào việc tăng cường đào tạo nghề gắn với nhu cầu thực tiễn của doanh nghiệp; thúc đẩy ứng dụng khoa học – công nghệ và chuyển đổi số trong hoạt động sản xuất, kinh doanh; đồng thời hỗ trợ doanh nghiệp Việt Nam nâng cao năng lực ứng phó với các vụ việc điều tra phòng vệ thương mại và các rào cản thương mại quốc tế.

Nhìn chung, các giải pháp được triển khai theo hướng thiết thực, sát với yêu cầu của cộng đồng doanh nghiệp, góp phần cải thiện môi trường kinh doanh và củng cố năng lực cạnh tranh của nền kinh tế.

a) Cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh

Các Bộ, ngành và địa phương tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết thủ tục hành chính, mở rộng cung cấp dịch vụ công trực tuyến. Qua đó, góp phần cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh và nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh.

Thành phố Hà Nội chủ động cải thiện Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), coi đây là công cụ quan trọng để thúc đẩy môi trường kinh doanh thuận lợi và thu hút đầu tư. UBND TP. Hà Nội ban hành các quyết định về chỉ số cải cách hành chính, PCI và các biện pháp hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa, như triển khai Kế hoạch số 129/KH-UBND ngày 10/5/2025 thực hiện Chỉ thị 10/CT-TTg của Thủ tướng nhằm tăng khả năng cạnh tranh và môi trường doanh nghiệp. Kết quả đến hết năm 2025, TP. Hà Nội ghi nhận tăng trưởng GRDP khoảng 8,5% cả năm, phản ánh hiệu quả điều hành kinh tế và môi trường kinh doanh được cải thiện, hoàn thành mục tiêu chủ yếu đề ra và 23/24 chỉ tiêu kế hoạch.

Thực hiện Nghị quyết 02/NQ-CP của Chính phủ ngày 8/1/2025 về cải thiện môi trường kinh doanh và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, UBND Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành kế hoạch triển khai trên địa bàn trong năm 2025. Kế hoạch tập trung vào các nhiệm vụ trọng tâm như cắt giảm chi phí tuân thủ và đơn giản hóa thủ tục hành chính; đẩy mạnh phân cấp, phân quyền gắn với trách nhiệm giải trình; thúc đẩy đổi mới, sáng tạo; đồng thời hỗ trợ doanh nghiệp phục hồi, mở rộng sản xuất kinh doanh và thu hút đầu tư.

b) Đẩy mạnh việc dạy nghề và gắn kết đào tạo với doanh nghiệp; ứng dụng khoa học, công nghệ trong sản xuất kinh doanh

Chú trọng phát triển đội ngũ lao động kỹ thuật, đặc biệt là nhân lực chất lượng cao theo định hướng thực hành và ứng dụng, nhằm đáp ứng nhu cầu kỹ năng của thị trường, nhất là tại các doanh nghiệp FDI và vùng kinh tế trọng điểm. Tăng cường gắn kết cơ sở giáo dục nghề nghiệp với doanh nghiệp, hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng tay nghề cho lao động trong doanh nghiệp nhỏ và vừa. Thúc đẩy ký kết hợp tác giữa nhà trường và doanh nghiệp để cùng xây dựng chương trình, tổ chức khóa học và triển khai thực tập tại doanh nghiệp, với trọng tâm thực hiện ở địa phương và lồng ghép trong các chương trình đào tạo nghề hiện có.

c) Tăng cường sử dụng hệ thống cảnh báo sớm trong lĩnh vực phòng vệ thương mại (PVTM); chủ động xây dựng các biện pháp phòng vệ thương mại phù hợp với các quy định và cam kết quốc tế; xây dựng và củng cố cơ chế liên ngành, địa phương trong các vụ việc phòng vệ thương mại; hỗ trợ các doanh nghiệp Việt Nam ứng phó với các vụ điều tra phòng vệ thương mại

Bên cạnh việc tổ chức các hội thảo và chương trình tập huấn định kỳ về phòng vệ thương mại, Bộ Công Thương đã xây dựng 04 video truyền thông và 04 bản tin nhằm hỗ trợ doanh nghiệp Việt Nam khai thác hiệu quả các công cụ phòng vệ thương mại trong khuôn khổ EVFTA. Các video tập trung giới thiệu Hệ thống Cảnh báo sớm và cảnh báo nguy cơ bị điều tra đối với một số mặt hàng xuất khẩu sang EU như thép, xe cộ và cao su. Các bản tin cung cấp thông tin cập nhật về các biện pháp phòng vệ thương mại của EU, gồm chống bán phá giá, chống trợ cấp, tự vệ và chống lẩn tránh biện pháp.

Nhờ đó, các doanh nghiệp và hiệp hội ngành hàng có thể chủ động theo dõi diễn biến xuất khẩu, kịp thời ứng phó khi xuất hiện nguy cơ bị điều tra phòng vệ thương mại hoặc khi phát sinh rủi ro liên quan đến hành vi lẩn tránh biện pháp trong quá trình mở rộng thị trường EU. Đồng thời, hoạt động này còn góp phần tăng cường phổ biến kiến thức, nâng cao nhận thức về phòng vệ thương mại cho cộng đồng doanh nghiệp và các cơ quan quản lý nhà nước ở nhiều cấp độ.

4. Chủ trương và chính sách đối với tổ chức công đoàn và các tổ chức của người lao động tại cơ sở doanh nghiệp

a) Về nghiên cứu, gia nhập và thực hiện các Công ước của ILO

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, Bộ Nội vụ (trước là Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội³) đã tham mưu đề xuất với các cơ quan có thẩm quyền trong việc nghiên cứu, đề xuất gia nhập Công ước của ILO để phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của đất nước trong từng giai đoạn. Cho tới nay, Việt Nam đã gia nhập 25 Công ước của ILO, trong đó có 9/10 Công ước cơ bản của ILO, 03/04 Công ước ưu tiên và 13/177 Công ước kỹ thuật.

Đối với 02 Công ước mà Việt Nam gia nhập gần đây nhất là Công ước số 98 về Áp dụng những nguyên tắc của quyền tổ chức và Thương lượng tập thể (Công ước 98) và Công ước số 105 về xoá bỏ lao động cưỡng bức (Công ước 105): Sau khi Quốc hội phê chuẩn việc gia nhập Công ước số 98 và Công ước số 105 của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) năm 2019 và 2020, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành các kế hoạch triển khai thực hiện hai Công ước trên (Quyết định số 673/QĐ-TTg ngày 07/5/2021 và Quyết định 2234/QĐ-TTg ngày 30/12/2021).

Trên cơ sở các kế hoạch triển khai nêu trên, Việt Nam đã và đang thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp nhằm bảo đảm các cam kết của hai Công ước được thực thi hiệu quả trên thực tế. Các nội dung cốt lõi của Công ước số 98 và Công ước

³ Bộ Lao động - Thương binh, Xã hội sát nhập vào Bộ Nội vụ thực hiện theo Nghị quyết số 176/2025/QH15 ngày 18/2/2025 về cơ cấu tổ chức của Chính phủ nhiệm kỳ Quốc hội khóa XV.

số 105 đã được nội luật hóa trong hệ thống pháp luật Việt Nam, đặc biệt thông qua Bộ luật Lao động năm 2019, Luật Công đoàn năm 2024 và các văn bản pháp luật có liên quan, qua đó từng bước tiệm cận và phù hợp với các tiêu chuẩn lao động quốc tế của ILO.

Đối với Công ước số 98, pháp luật Việt Nam đã tiếp tục hoàn thiện các quy định về quyền thành lập, gia nhập và hoạt động công đoàn, cũng như quyền thương lượng tập thể của người lao động. Luật Công đoàn năm 2024 đã mở rộng phạm vi đối tượng được thành lập, gia nhập và hoạt động công đoàn, bao gồm cả người lao động không có quan hệ lao động; đồng thời bổ sung quy định về việc gia nhập Công đoàn Việt Nam của tổ chức của người lao động tại doanh nghiệp. Bên cạnh đó, các biện pháp nhằm bảo đảm tính độc lập của tổ chức đại diện người lao động trong thương lượng tập thể tiếp tục được tăng cường, cùng với việc nâng cao năng lực của đội ngũ cán bộ công đoàn các cấp.

Trên thực tế, hoạt động đối thoại và thương lượng tập thể tại Việt Nam tiếp tục được thúc đẩy và mở rộng. Từ năm 2022 đến nay, số lượng thỏa ước lao động tập thể được ký mới và sửa đổi, bổ sung duy trì ở mức cao; nhiều thỏa ước lao động tập thể có nhiều doanh nghiệp tham gia và thỏa ước lao động tập thể ngành đã được ký kết, góp phần mở rộng phạm vi bao phủ và nâng cao chất lượng thương lượng tập thể, đặc biệt trong các ngành sử dụng nhiều lao động.

Đối với Công ước số 105, pháp luật Việt Nam nghiêm cấm mọi hình thức lao động cưỡng bức. Các quy định liên quan được ghi nhận xuyên suốt trong Hiến pháp năm 2013, Bộ luật Lao động năm 2019, Luật Thi hành án hình sự năm 2025 và các văn bản pháp luật có liên quan. Pháp luật Việt Nam không cho phép việc sử dụng lao động cưỡng bức dưới bất kỳ hình thức nào, bao gồm việc sử dụng lao động cưỡng bức như một biện pháp cưỡng chế hay giáo dục chính trị, biện pháp huy động nhân công cho mục đích phát triển kinh tế, biện pháp xử lý kỷ luật lao động, trừng phạt đối với việc tham gia đình công hoặc phân biệt đối xử dưới bất kỳ hình thức nào.

Về nghĩa vụ báo cáo quốc tế, Việt Nam đã thực hiện nghiêm túc việc nộp đầy đủ các Báo cáo quốc gia định kỳ cho ILO theo quy định. Năm 2025 Việt Nam đã nộp Báo cáo quốc gia định kỳ về tình hình thực hiện Công ước số 98, Công ước số 100, Công ước số 111, Công ước số 144, Công ước số 122, đồng thời tiếp tục chuẩn bị xây dựng Báo cáo quốc gia định kỳ tiếp theo về Công ước số 105 theo lộ trình và nghĩa vụ của quốc gia thành viên ILO.

b) Tình hình triển khai Bộ luật Lao động 2019, trong đó có Nghị định về tổ chức đại diện người lao động

Về Bộ luật Lao động, năm 2025, Việt Nam đã thực hiện công tác sơ kết 5 năm Bộ luật Lao động năm 2019: (i) ban hành Công văn số 10707/BNV-PC ngày 14/11/2025 đề nghị các Bộ, ngành, địa phương, một số tập đoàn, tổng công ty xây dựng Báo cáo sơ kết 5 năm thực hiện Bộ luật Lao động năm 2019; (ii) dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 04 Luật thuộc lĩnh vực nội vụ (bao gồm sửa đổi, bổ sung Bộ Luật Lao động 2019) được Chính phủ thống nhất đưa vào Chương trình lập pháp năm 2026 (Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 47/NQ-CP ngày 16/3/2026); (iii) tổ chức 02 Hội nghị sơ kết tại khu vực phía Bắc và phía Nam. Hiện nay, đang tiến hành tổng hợp thông tin để xây dựng Báo cáo sơ kết và dự kiến thời điểm, nội dung sửa đổi Bộ luật Lao động (khả năng sửa trong giai đoạn 2026-2027 để bảo đảm các nguyên tắc tại Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025).

Về Luật Công đoàn, ta đã từng bước thể hiện nỗ lực rõ rệt hướng tới phê chuẩn Công ước số 87 thông qua việc ban hành Luật Công đoàn 2024 (sửa đổi, bổ sung năm 2025). Luật được xây dựng nhằm khắc phục những hạn chế của Luật Công đoàn 2012, đồng thời tạo cơ sở pháp lý mới cho Công đoàn Việt Nam thực hiện tốt chức năng, nâng cao vị thế trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế. Quá trình xây dựng Luật có sự nghiên cứu bối cảnh trong nước, tham khảo kinh nghiệm quốc tế, nội luật hóa các tiêu chuẩn lao động quốc tế, bảo đảm phù hợp với thể chế chính trị và thực tiễn kinh tế - xã hội.

Đặc biệt, Luật đã mở rộng quyền thành lập, gia nhập và hoạt động công đoàn cho cả người lao động không có quan hệ lao động và người lao động là công dân nước ngoài; đồng thời cho phép tổ chức của người lao động tại doanh nghiệp (theo Bộ luật Lao động 2019) lựa chọn gia nhập Công đoàn Việt Nam. Luật cũng bổ sung nguyên tắc bảo đảm tính độc lập trong tổ chức và hoạt động công đoàn, tăng cường quyền dân chủ của đoàn viên, cũng như trao thêm quyền giám sát, phản biện xã hội đối với chính sách, chương trình liên quan trực tiếp đến người lao động. Ngoài ra, cơ chế tài chính công đoàn được hoàn thiện theo hướng công khai, minh bạch và tự chủ, với các quy định về miễn, giảm, tạm dừng đóng kinh phí; phân định trách nhiệm quản lý, kiểm tra, giám sát; báo cáo định kỳ trước Quốc hội và kiểm toán bắt buộc.

Về Nghị định quy định về tổ chức đại diện người lao động và thương lượng tập thể đang được nghiên cứu, rà soát, tham vấn các cơ quan, tổ chức liên quan, thúc đẩy sự đồng thuận của các cơ quan, tổ chức này, bảo đảm đồng bộ với hệ thống pháp luật, nhất là với các văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện để phù hợp với việc sắp xếp lại tổ chức bộ máy, xây dựng chính quyền địa

phương 02 cấp. Qua đó, duy trì sự ổn định chung cũng như sự ổn định, phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và bảo đảm quyền lợi hợp pháp, chính đáng của người lao động và người sử dụng lao động.

5. Chính sách bảo vệ môi trường và phát triển bền vững

a) Tiếp tục thúc đẩy thực thi đầy đủ các cam kết của Việt Nam trong các hiệp định đa phương về môi trường, bảo tồn và bảo vệ động thực vật hoang dã. Chú trọng công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý nghiêm các vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học

Về bảo vệ môi trường

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ban hành năm 2020, thực thi 03 Nghị định quy định cụ thể những nội dung liên quan trực tiếp đến BĐKH, 05 Thông tư quy định chi tiết về ứng phó với BĐKH, Chính phủ Việt Nam đã ban hành 02 Quyết định để triển khai kiểm kê khí nhà kính trong năm 2022 và 2024; và Ban hành Kế hoạch quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và 04 Kế hoạch cụ thể có liên quan; đặc biệt là Chỉ thị về tăng cường công tác quản lý tín chỉ các-bon nhằm thực hiện Đóng góp do quốc gia tự quyết định (năm 2024).

Tại Hội nghị COP26, Việt Nam đã cam kết đạt mức phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050, giảm phát thải khí mê-tan 30% vào năm 2030 so với năm 2020, Tuyên bố toàn cầu về chuyển đổi điện than sang năng lượng sạch. Việt Nam đã tích cực triển khai các cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon, bao gồm: Cơ chế phát triển sạch (CDM), Cơ chế tín chỉ chung hợp tác Việt Nam - Nhật Bản (JCM); thiết lập quan hệ đối tác chuyển đổi năng lượng công bằng (JETP), tham gia Cộng đồng châu Á phát thải bằng “0” (AZEC); đạt được nhiều kết quả trong nỗ lực loại trừ các chất làm suy giảm tầng ô-dôn, tuân thủ cam kết quốc tế. Đến nay, Việt Nam đã tham gia 19 điều ước, thỏa thuận quốc tế trong lĩnh vực biến đổi khí hậu.

Về tổ chức và phát triển thị trường các-bon:

+ Chính phủ Việt Nam nhận thức rằng việc phát triển thị trường các-bon và các cơ chế quản lý, trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon là giải pháp quan trọng nhằm thực hiện mục tiêu giảm phát thải khí nhà kính với chi phí thấp, thúc đẩy phát triển, ứng dụng công nghệ phát thải thấp, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp và thu nhập của người dân tham gia các dự án giảm phát thải khí nhà kính, bảo vệ và phát triển rừng.

+ Từ giữa những năm 2000 đến nay đã có nhiều doanh nghiệp triển khai thực hiện các chương trình, dự án tạo tín chỉ các-bon với khoảng 160 chương

trình, dự án được cấp khoảng 75 triệu tín chỉ các-bon và trao đổi trên thị trường các-bon thế giới.

+ Chính phủ đã ban hành Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07/01/2022 quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn. Theo đó, Nghị định đã quy định đối tượng tham gia thị trường các-bon; lộ trình triển khai thị trường các-bon trong nước; việc xác nhận và trao đổi tín chỉ các-bon, hạn ngạch phát thải khí nhà kính trên sàn giao dịch của thị trường các-bon trong nước; quy định đăng ký chương trình, dự án theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon... Nghị định số 06/2022/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 119/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ để điều chỉnh, cập nhật quy định rõ đối tượng trao đổi hạn ngạch phát thải khí nhà kính, đối tượng trao đổi tín chỉ các-bon; bổ sung quy định về Hệ thống đăng ký quốc gia về hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon phục vụ công tác quản lý; quy định chi tiết các hoạt động trao đổi hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon trên sàn giao dịch, trong đó tăng tỷ lệ tín chỉ các-bon được sử dụng để bù đắp lượng phát thải khí nhà kính vượt quá hạn ngạch từ 10% lên 30% nhằm khuyến khích các doanh nghiệp xây dựng, triển khai các dự án tạo tín chỉ các-bon, góp phần đóng góp vào mục tiêu giảm phát thải khí nhà kính; quy định chi tiết việc thực hiện cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước.

+ Bộ Nông nghiệp và Môi trường đã thiết lập và đang vận hành thí điểm hệ thống đăng ký quốc gia về hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon từ tháng 6 năm 2025. Việc vận hành hệ thống đăng ký quốc gia nhằm quản lý các chương trình, dự án, hoạt động giảm phát thải khí nhà kính và tạo tín chỉ các-bon phục vụ triển khai thí điểm và phát triển thị trường các-bon trong nước, trao đổi với quốc tế; Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 232/QĐ-TTg ngày 24/01/2025 phê duyệt Đề án “Thành lập và phát triển thị trường các-bon tại Việt Nam” với mục tiêu phát triển thị trường các-bon tại Việt Nam, góp phần thực hiện mục tiêu giảm nhẹ phát thải khí nhà kính đã cam kết tại NDC với chi phí của doanh nghiệp và xã hội thấp, tạo dòng tài chính mới cho hoạt động cắt giảm phát thải khí nhà kính, thúc đẩy chuyển đổi xanh, phát triển công nghệ phát thải thấp, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp Việt Nam ở trong nước và trên thị trường thế giới, phát triển nền kinh tế các-bon thấp và chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, hướng tới đạt mức phát thải ròng bằng "0" vào năm 2050.

b) Tiếp tục đẩy mạnh việc triển khai các biện pháp chống lại các hành vi đánh bắt thủy sản bất hợp pháp

Ngay sau khi bị cảnh báo thẻ vàng, cả hệ thống chính trị đã vào cuộc triển khai đồng bộ các biện pháp chống khai thác IUU, đến nay các khuyến nghị cảnh báo thẻ vàng của EC cơ bản đã được khắc phục, kết quả cụ thể như sau:

- Cơ bản hoàn thiện thể chế quản lý nghề cá theo hướng nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật và trách nhiệm của các Bên liên quan. Đến nay, hệ thống quy định pháp luật quản lý nghề cá đã được hoàn thiện, phù hợp thực tiễn nghề cá Việt Nam, đáp ứng đầy đủ các khuyến nghị của EC và phù hợp với các quy định quốc tế bảo đảm chống khai thác IUU hiệu lực, hiệu quả và phát triển ngành thủy sản bền vững, có trách nhiệm.

- Thực hiện hệ thống quản lý và giám sát tàu cá: i) hoàn thiện và cập nhật VNfishbase; ii) đồng bộ hóa dữ liệu về chủ tàu với dữ liệu công dân (VNeID); iii) Tiếp tục giảm số lượng tàu cá (năm 2024 đạt tỉ lệ 6,7%); iv) thực hiện hiệu quả hơn công tác đăng ký tàu cá và áp dụng với tàu từ 6m trở lên; v) thực hiện công tác giám sát thông qua việc đánh dấu tàu cá.

- Kiểm soát hoạt động của tàu cá: ứng dụng công nghệ, số hóa dữ liệu toàn trình để kiểm soát hoạt động tàu cá ra vào cảng trên hệ thống eCDT; kiểm soát tàu cá có chiều dài từ 15m trở lên hoạt động ở vùng khơi qua hệ thống giám sát tàu cá (VMS). Đến ngày 31/12/2025, đã có 27.782 tàu cá có chiều dài từ 15 mét trở lên tham gia hoạt động lắp đặt VMS (đạt 99,46%). Đối với các tàu cá nguy cơ cao vi phạm khai thác IUU và tàu cá đã xóa đăng ký đều được lập danh sách, cập nhật lên cơ sở dữ liệu hệ thống giám sát tàu cá để truy cập, chia sẻ thống nhất từ Trung ương đến địa phương và các cơ quan, lực lượng chức năng giám sát, kiểm soát và xử lý nếu phát hiện vi phạm (nếu có).

- Thiết lập, củng cố và vận hành cơ chế truy xuất nguồn gốc thủy sản khai thác trong nước và nhập khẩu: i) Hệ thống eCDT đã được triển khai đồng bộ trên toàn quốc để quản lý toàn trình hoạt động khai thác của tàu cá, truy xuất minh bạch nguồn gốc thủy sản khai thác; ii) công bố 14 cảng biển chỉ định cho tàu nước ngoài cập cảng và triển khai các biện pháp quản lý theo PSMA. Đến nay, cơ chế truy xuất nguồn gốc thủy sản khai thác trong nước và nhập khẩu đã được tổ chức triển khai chặt chẽ, đảm bảo tuân thủ đầy đủ quy định pháp luật Việt Nam và quốc tế. Từ sau đợt thanh tra lần thứ 4 (tháng 10/2023) đến nay chưa phát hiện dấu hiệu vi phạm đối với các lô hàng xuất khẩu sang thị trường châu Âu.

- Xử lý vi phạm: i) Xử lý tàu cá mất kết nối VMS, vượt ranh giới khai thác trên biển; ii) Xử lý tàu cá vi phạm vùng biển nước ngoài bị bắt giữ.

III. MỘT SỐ KHÓ KHĂN, TỒN TẠI

Bên cạnh những kết quả đạt được, việc thực thi EVFTA trong năm 2025 gặp một số khó khăn, tồn tại như sau:

1. Hiệu quả tận dụng EVFTA

Liên minh châu Âu (EU) vẫn là một trong những thị trường xuất khẩu truyền thống và có nhiều lợi thế về thuế quan cho hàng hóa Việt Nam, song tỷ trọng trong tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam giai đoạn 2022–2025 hầu như không có sự bứt phá rõ rệt. Sau khi tăng nhẹ từ 12,3% năm 2023 lên 12,7% năm 2024, tỷ trọng này lại giảm xuống còn khoảng 11,8% năm 2025, cho thấy xu hướng tăng trưởng thiếu ổn định và chưa tương xứng với tiềm năng thị trường cũng như các ưu đãi thuế quan hiện có. Điều này phản ánh khả năng tận dụng cơ hội còn hạn chế, có thể xuất phát từ các rào cản kỹ thuật, yêu cầu tiêu chuẩn cao của EU, sức ép cạnh tranh gia tăng hoặc sự dịch chuyển đơn hàng sang các thị trường khác. Nhìn chung, xuất khẩu sang EU vẫn duy trì quy mô đáng kể nhưng chưa tạo được động lực tăng trưởng mạnh và bền vững trong cơ cấu thị trường xuất khẩu của Việt Nam.

Ngoài ra, tình trạng thặng dư thương mại lớn kéo dài giữa Việt Nam và EU đang làm gia tăng lo ngại về khả năng EU sẽ áp dụng các biện pháp bảo hộ hoặc phòng vệ thương mại đối với hàng hóa xuất khẩu từ Việt Nam. Đồng thời, quan điểm và đánh giá của phía EU về kết quả thực thi EVFTA của Việt Nam, cũng như các định hướng chính sách sắp tới của EU đối với Việt Nam, sẽ tiếp tục ảnh hưởng đáng kể đến triển vọng thực hiện hiệu quả Hiệp định này trong thời gian tới.

Thêm vào đó, chi phí logistics còn cao và hệ thống hạ tầng bảo quản các sản phẩm từ khâu sản xuất đến tiêu thụ còn chưa đồng bộ, làm giảm khả năng đáp ứng các tiêu chuẩn của EU.

Mặc dù dòng vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài (FDI) vào Việt Nam nói chung đang duy trì mức tăng trưởng khả quan trong những năm gần đây với tổng vốn đăng ký và vốn thực hiện tiếp tục tăng, tuy nhiên FDI từ EU vào Việt Nam chưa tăng mạnh như kỳ vọng so với tiềm năng và quy mô thị trường này. Dù EU là một trong những đối tác đầu tư lớn với tổng vốn lũy kế đầu tư châu Âu vào Việt Nam đạt 32,7 tỷ USD chiếm vị trí trong nhóm các nhà đầu tư lớn nhất, nhưng tỷ trọng này chỉ chiếm khoảng 6–6,5% tổng vốn FDI vào Việt Nam, thấp hơn so với các đối tác như Hàn Quốc, Nhật Bản hay Singapore. Mặc dù dòng vốn đầu tư của EU tuy có tăng dần, song mức tăng này vẫn còn khiêm tốn so với toàn bộ dòng vốn FDI và chưa tương xứng với lợi thế về hiệp định thương mại như EVFTA.

Thực tế trên cho thấy Việt Nam vẫn chưa khai thác đầy đủ tiềm năng hợp tác đầu tư với Liên minh châu Âu, đặc biệt là trong việc thu hút các dự án mang

hàm lượng công nghệ cao, dịch vụ giá trị gia tăng lớn và các mắt xích quan trọng trong chuỗi sản xuất công nghiệp hiện đại – những lĩnh vực vốn là thế mạnh của doanh nghiệp châu Âu. Điều này có thể xuất phát từ một số hạn chế như thủ tục hành chính còn phức tạp, tính ổn định và minh bạch của môi trường đầu tư cần tiếp tục được nâng cao, cũng như xu hướng dịch chuyển dòng vốn của các nhà đầu tư EU sang những thị trường được đánh giá là thuận lợi và cạnh tranh hơn. Mặc dù Việt Nam đã và đang cải thiện môi trường kinh doanh, song mức độ hấp dẫn đối với dòng vốn chất lượng cao từ EU vẫn chưa đạt như kỳ vọng.

2. Hiểu biết của doanh nghiệp về EVFTA

Một bộ phận đáng kể doanh nghiệp vẫn chưa thực sự quan tâm đến việc tìm hiểu và tận dụng các hiệp định thương mại tự do (FTA). Tình trạng này thể hiện qua việc nhiều hội nghị, hội thảo về FTA được tổ chức nhưng số lượng doanh nghiệp tham dự chỉ đạt khoảng 1/3 đến 1/2 số được mời. Công tác tuyên truyền tại một số địa phương còn mang tính khái quát, thiếu chiều sâu và chưa sát với nhu cầu thực tế của doanh nghiệp; trong khi đó, các doanh nghiệp xuất khẩu lớn do đã có kinh nghiệm và thông tin tương đối đầy đủ nên ít quan tâm tham gia.

Bên cạnh đó, phần lớn doanh nghiệp nhỏ và vừa chưa chủ động nghiên cứu các cam kết cụ thể trong các FTA, cũng như chưa thực sự coi trọng các nguồn thông tin do cơ quan nhà nước cung cấp thông qua hội nghị, tập huấn hoặc tài liệu hướng dẫn. Việc tiếp cận thông tin thường mang tính bị động, chỉ khi phát sinh vướng mắc trong hoạt động sản xuất, xuất khẩu thì doanh nghiệp mới tìm hiểu và liên hệ cơ quan chức năng để được hỗ trợ, làm giảm hiệu quả tận dụng các cam kết hội nhập.

3. Các biện pháp hỗ trợ doanh nghiệp tận dụng EVFTA

Các hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng lực tuy được triển khai tại nhiều địa phương nhưng chủ yếu nằm trong khuôn khổ chính sách phát triển kinh tế chung, chưa được thiết kế riêng cho việc thực thi các FTA, đặc biệt là EVFTA. Do thiếu định hướng chuyên sâu theo từng hiệp định và ngành hàng cụ thể, các biện pháp hỗ trợ còn dàn trải, chưa tập trung vào những lĩnh vực có lợi thế cạnh tranh và khả năng tận dụng cam kết mở cửa thị trường. Dù đã có nhiều văn bản, chương trình hỗ trợ từ trung ương đến địa phương, hiệu quả thực tế trong thúc đẩy doanh nghiệp bứt phá nhờ EVFTA vẫn chưa rõ nét.

Bên cạnh đó, nhiều doanh nghiệp Việt Nam có năng lực sản xuất và mong muốn phát triển thương hiệu nhưng gặp khó khăn về vốn. Đồng thời, dòng FDI từ Liên minh châu Âu vào Việt Nam chưa tăng mạnh như kỳ vọng, khiến việc tiếp nhận nguồn vốn, công nghệ và kỹ thuật tiên tiến từ châu Âu còn hạn chế.

4. Các quy định và tiêu chuẩn về nhập khẩu của EU

Liên minh châu Âu từ lâu được đánh giá là thị trường có hệ thống quy định nhập khẩu rất chặt chẽ, không chỉ dừng ở yêu cầu về an toàn thực phẩm và tiêu chuẩn kỹ thuật mà còn mở rộng mạnh sang các tiêu chí về môi trường và trách nhiệm xã hội. Điển hình là Quy định chống phá rừng (EUDR), yêu cầu doanh nghiệp chứng minh sản phẩm không liên quan đến hoạt động mất rừng, đồng thời bảo đảm khả năng truy xuất nguồn gốc đối với nhiều mặt hàng nông sản và nguyên liệu.

Song song đó, Cơ chế Điều chỉnh biên giới carbon (CBAM) sẽ được áp dụng đầy đủ từ năm 2026, buộc hàng hóa nhập khẩu vào EU phải kê khai và chịu chi phí tương ứng với lượng phát thải carbon trong quá trình sản xuất, tác động trực tiếp đến các ngành như thép, nhôm, xi măng. Ngoài ra, EU cũng tăng cường các quy định về thẩm định chuỗi cung ứng và cấm lưu hành sản phẩm có liên quan đến lao động cưỡng bức, khiến doanh nghiệp xuất khẩu phải nâng cấp công nghệ, quản trị và quy trình sản xuất để đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của thị trường này.

5. Cán cân thương mại giữa Việt Nam và EU

Trong trao đổi thương mại, Việt Nam luôn duy trì xuất siêu lớn sang EU. Đặc biệt, kể từ khi EVFTA có hiệu lực, thặng dư thương mại của Việt Nam ngày càng tăng, cụ thể tăng từ 24,8 tỷ USD lên 38,5 tỷ USD và có xu hướng tiếp tục tăng trong năm 2025. Trong bối cảnh vấn đề thâm hụt thương mại đang ngày càng được quan tâm và là cơ sở để các nước xây dựng chính sách thương mại và đặc biệt là triển khai các biện pháp bảo hộ, EU đã nhiều lần nêu vấn đề này và đề nghị Việt Nam quan tâm giải quyết để cán cân thương mại song phương trở nên cân bằng hơn.

Hiện nay, phía Liên minh châu Âu bày tỏ lo ngại về một số chính sách và biện pháp quản lý của Việt Nam có thể tạo tác động bất lợi đến hoạt động xuất khẩu của doanh nghiệp châu Âu. Chẳng hạn, quy trình kiểm tra chuyên ngành và cấp phép đối với một số mặt hàng nông sản EU còn kéo dài, thủ tục tương đối phức tạp. Bên cạnh đó, các yêu cầu kỹ thuật và quy định tiêu chuẩn áp dụng đối với ô tô nhập khẩu được cho là làm gia tăng chi phí tuân thủ và gánh nặng hành chính cho doanh nghiệp EU, ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận thị trường.

6. Việc thực thi một số cam kết liên quan đến phát triển bền vững

Các nội dung về phát triển bền vững trong khuôn khổ Hiệp định EVFTA được quy định tại Chương 13. Sau 5 năm thực thi, nhìn chung cả hai phía đều ghi nhận những kết quả tích cực trong việc triển khai các cam kết này. Tuy nhiên, trong năm 2025, phía Liên minh châu Âu tiếp tục bày tỏ quan tâm đối với một số

vấn đề, như tiến độ ban hành văn bản hướng dẫn thi hành Bộ luật Lao động liên quan đến quyền thành lập tổ chức của người lao động tại doanh nghiệp, cũng như lộ trình xem xét gia nhập Công ước 87 về tự do hiệp hội và bảo vệ quyền tổ chức.

Đây là những nội dung có ý nghĩa quan trọng đối với EU và đang được theo dõi sát sao bởi các cơ quan của EU, trong đó có Ủy ban châu Âu và đặc biệt là Nghị viện châu Âu. Đồng thời, các cam kết lao động trong các FTA thế hệ mới, nhất là EVFTA, vẫn là lĩnh vực tương đối mới đối với Việt Nam, trong khi kinh nghiệm thực tiễn và năng lực triển khai các nội dung này còn cần tiếp tục được hoàn thiện.

IV. CÁC GIẢI PHÁP TRONG THỜI GIAN TỚI

Để giải quyết các vấn đề tồn tại liên quan đến việc thực thi Hiệp định EVFTA, Chính phủ sẽ triển khai một số giải pháp như sau:

1. Hoàn thiện thể chế, chính sách phù hợp xu hướng mới của EU

- Chủ động nghiên cứu, xây dựng và điều chỉnh cơ chế, chính sách bắt kịp các xu hướng lớn của EU như phát triển bền vững, chuyển đổi năng lượng, kinh tế tuần hoàn, kinh tế số và giảm phát thải carbon nhằm đáp ứng các tiêu chuẩn thị trường ngày càng cao.

- Rà soát, đồng bộ hóa hệ thống pháp luật trong nước với các cam kết EVFTA về thương mại điện tử, lao động, môi trường và phát triển bền vững trên cơ sở phù hợp với thể chế chính trị, điều kiện kinh tế - xã hội của Việt Nam; kịp thời điều chỉnh biểu thuế và quy định theo đúng lộ trình cam kết.

- Nâng cao tính minh bạch, ổn định và dự đoán được của chính sách để cải thiện môi trường đầu tư, thu hút FDI chất lượng cao từ EU.

2. Tháo gỡ rào cản, tăng cường đối thoại và xử lý vướng mắc thương mại

- Tập hợp và xử lý kịp thời các kiến nghị của doanh nghiệp, đối tác và tổ chức quốc tế liên quan đến những điểm chưa tương thích giữa chính sách trong nước và cam kết quốc tế; nghiên cứu giải pháp tháo gỡ các “điểm nghẽn” ảnh hưởng đến xuất nhập khẩu.

- Duy trì trao đổi thường xuyên với phía EU nhằm giải quyết sớm các vấn đề phát sinh, hạn chế nguy cơ gia tăng biện pháp kiểm soát thương mại đối với hàng hóa Việt Nam.

- Do thị trường EU ngày càng quan trọng nên các cơ quan Bộ, ban, ngành cần tiếp tục ưu tiên tháo gỡ các vướng mắc, các vấn đề EU quan tâm, trong đó vấn đề liên quan đến nhập khẩu ô tô, dược phẩm, các biện pháp an toàn thực phẩm

và kiểm dịch động thực vật (SPS), lao động... nhằm thể hiện thiện chí hợp tác, thúc đẩy thực thi hiệu quả Hiệp định, tránh để EU có phản ứng tiêu cực.

- Chủ động thúc đẩy EU xem xét mở cửa hơn nữa cho hàng hóa Việt Nam, đồng thời tiếp tục vận động gỡ bỏ “thẻ vàng” IUU đối với thủy sản xuất khẩu.

- Trên cơ sở Tổ công tác đặc biệt trong EVFTA, tiếp tục duy trì trao đổi thường xuyên với EU đảm bảo hiệu quả thực thi EVFTA, tăng cường hợp tác song phương, kịp thời tháo gỡ các vướng mắc trong quan hệ thương mại.

3. Nâng cao năng lực thực thi và hỗ trợ doanh nghiệp

- Tăng cường đào tạo cho đội ngũ cán bộ thực thi cam kết quốc tế ở cả trung ương và địa phương, đặc biệt về cơ chế giải quyết tranh chấp và xử lý khiếu nại trong EVFTA.

- Cải cách, đơn giản hóa và số hóa thủ tục hành chính, tạo thuận lợi cho hoạt động đầu tư, sản xuất và xuất nhập khẩu.

- Phát triển hạ tầng và dịch vụ logistics, thúc đẩy hợp tác khai thác các trung tâm logistics tại nước ngoài để hỗ trợ hàng hóa Việt Nam thâm nhập sâu hơn vào thị trường EU.

- Thống nhất kế hoạch tuyên truyền giữa các Bộ, ngành, địa phương và hiệp hội nhằm bảo đảm nội dung chuyên sâu, thiết thực, bám sát nhu cầu doanh nghiệp, tránh chồng chéo, dàn trải. Đa dạng hóa hình thức truyền thông, tập trung vào các vấn đề doanh nghiệp quan tâm như tiêu chuẩn nhập khẩu của EU, yêu cầu về phát triển bền vững và kỹ năng phòng ngừa, xử lý tranh chấp thương mại.

- Tổ chức các chương trình tập huấn về cách tận dụng ưu đãi EVFTA, đáp ứng quy định thị trường EU, đáp ứng các quy định về hàng rào kỹ thuật trong thương mại của EU và xây dựng thương hiệu tại châu Âu; duy trì đối thoại định kỳ giữa cơ quan quản lý và doanh nghiệp để tháo gỡ vướng mắc. Đồng thời, khai thác hiệu quả các nội dung hợp tác phát triển và nâng cao năng lực trong EVFTA nhằm hỗ trợ doanh nghiệp cải thiện năng lực cạnh tranh.

- Xây dựng chương trình hỗ trợ chuyên biệt cho doanh nghiệp khai thác các FTA, bao gồm EVFTA, phù hợp với cam kết quốc tế. Tăng cường chính sách hỗ trợ xây dựng thương hiệu Việt tại thị trường EU, ưu tiên doanh nghiệp có năng lực dẫn dắt; đồng thời tạo điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp tiếp cận vốn và tín dụng phục vụ mở rộng sản xuất, xuất khẩu.

- Khuyến khích hiệp hội và doanh nghiệp chủ động nghiên cứu cam kết, cập nhật quy định thị trường EU và tận dụng cơ hội xuất khẩu. Doanh nghiệp cần

nâng cao năng lực quản trị, tiêu chuẩn sản xuất và khả năng thích ứng với các thay đổi về chính sách, quy định của đối tác nhằm duy trì và mở rộng thị phần bền vững.

4. Định hướng mục tiêu và nâng cao hiệu quả thị trường EU

Để khai thác hiệu quả hơn thị trường EU, Việt Nam cần xác lập các mục tiêu cụ thể trong chiến lược xuất khẩu quốc gia, bao gồm kế hoạch tăng dần tỷ trọng xuất khẩu sang EU trong tổng kim ngạch chung, đồng thời phân công rõ trách nhiệm cho từng bộ, ngành, địa phương và hiệp hội ngành hàng trong quá trình triển khai. EU hiện là đối tác thương mại lớn thứ tư của Việt Nam; năm 2025, kim ngạch thương mại hai chiều đạt gần 74 tỷ USD, trong đó xuất khẩu sang EU duy trì đà tăng trưởng ở nhiều nhóm hàng như dệt may, điện tử, nông sản và thủy sản.

Song song với việc đặt mục tiêu, cần ưu tiên hỗ trợ những ngành có lợi thế cạnh tranh và có khả năng đáp ứng các tiêu chuẩn xanh, bền vững của EU, như dệt may, nông lâm thủy sản, gỗ và sản phẩm công nghiệp chế biến. Đây là thị trường có yêu cầu ngày càng cao về sản phẩm thân thiện môi trường, truy xuất nguồn gốc, an toàn thực phẩm và phát triển bền vững, vì vậy doanh nghiệp Việt Nam phải chủ động nâng cao chất lượng, chuyển đổi sang mô hình sản xuất xanh và xây dựng thương hiệu.

Việc kết hợp mục tiêu rõ ràng với các biện pháp hỗ trợ kỹ thuật, cung cấp thông tin thị trường và tăng cường liên kết giữa cơ quan nhà nước với doanh nghiệp sẽ tạo điều kiện để Việt Nam không chỉ mở rộng thị phần tại EU mà còn tham gia sâu hơn vào các chuỗi cung ứng có giá trị gia tăng cao và phát triển bền vững.

5. Các giải pháp đối với các quy định và tiêu chuẩn, bao gồm các quy định về phát triển bền vững của EU

- Trước xu hướng EU không ngừng hoàn thiện khung pháp lý về thương mại bền vững, môi trường và trách nhiệm xã hội, Việt Nam cần tiếp tục tăng cường đối thoại trong khuôn khổ các cơ chế thực thi Hiệp định EVFTA và các kênh tham vấn kỹ thuật song phương. Trên cơ sở hợp tác và xây dựng, Việt Nam có thể đề nghị EU xem xét lộ trình áp dụng phù hợp với điều kiện phát triển của mình, bảo đảm quá trình chuyển đổi không gây gián đoạn lớn cho hoạt động sản xuất, xuất khẩu.

- Đồng thời, các cơ quan chức năng cần chủ động nghiên cứu kỹ các quy định mới của EU như Cơ chế điều chỉnh biên giới carbon (CBAM), Quy định chống mất rừng (EUDR) hay các yêu cầu về thẩm định chuỗi cung ứng bền vững; từ đó phối hợp với hiệp hội ngành hàng để phổ biến thông tin, hướng dẫn kỹ thuật và hỗ trợ doanh nghiệp tuân thủ. Việc nâng cao năng lực hệ thống chứng nhận,

kiểm định, truy xuất nguồn gốc và minh bạch dữ liệu sẽ giúp doanh nghiệp đáp ứng tốt hơn các tiêu chuẩn ngày càng cao của thị trường EU.

- Bên cạnh đó, cần đẩy nhanh tiến độ xây dựng, sửa đổi và hoàn thiện các văn bản pháp luật trong nước có liên quan, bảo đảm tính đồng bộ với các cam kết quốc tế; định kỳ rà soát để kịp thời tháo gỡ vướng mắc phát sinh trong quá trình thực thi. Khung pháp lý rõ ràng, ổn định và tương thích với chuẩn mực quốc tế sẽ tạo nền tảng cho doanh nghiệp chủ động thích ứng.

- Việt Nam cũng cần tiếp tục nghiên cứu, đề xuất phê chuẩn các công ước quốc tế liên quan và triển khai hiệu quả các tiêu chuẩn lao động quốc tế theo cam kết EVFTA; đồng thời học hỏi kinh nghiệm từ các nước trong khu vực và quốc tế về lộ trình gia nhập và tổ chức thực hiện trên thực tế, nhằm bảo đảm cân bằng giữa yêu cầu hội nhập và điều kiện phát triển trong nước.

6. Các giải pháp đối với cán cân thương mại

Đề hướng tới một cán cân thương mại bền vững hơn giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu (EU), việc xây dựng và thực thi các biện pháp chiến lược là cần thiết trong bối cảnh thương mại song phương ngày càng phát triển mạnh sau Hiệp định EVFTA. Thống kê cho thấy Việt Nam hiện duy trì thặng dư thương mại rất lớn với EU, với xuất khẩu sang EU tăng nhanh hơn nhập khẩu, dẫn tới khoảng cách ngày càng lớn giữa hai chiều thương mại. Việc này không chỉ tạo ra sức ép từ phía đối tác để cân bằng dòng chảy hàng hóa mà còn khiến EU thúc đẩy loại bỏ các rào cản phi thuế quan nhằm thúc đẩy hàng hóa châu Âu được tiếp cận thị trường Việt Nam thuận lợi hơn, như nông sản, dược phẩm và ô tô.

Trong bối cảnh đó, một số giải pháp cần được triển khai là đẩy mạnh đối thoại, giảm thủ tục hành chính đối với hàng nhập khẩu từ EU, đặc biệt là các mặt hàng nông sản và ô tô, cũng như tiếp tục thúc đẩy cải cách quy định nội địa để minh bạch và dễ tiếp cận hơn với các doanh nghiệp châu Âu. Việc này sẽ giúp Việt Nam không chỉ duy trì quan hệ thương mại ổn định mà còn tạo điều kiện thuận lợi để giải quyết các quan ngại về tiếp cận thị trường, góp phần thu hẹp khoảng cách cán cân thương mại theo hướng cân đối và bền vững hơn.

V. KIẾN NGHỊ

Về phía Quốc hội, Chính phủ xin kiến nghị như sau:

- Quốc hội xem xét, thúc đẩy việc phê chuẩn các Công ước, các văn bản pháp luật theo thẩm quyền để thực thi các cam kết theo Hiệp định EVFTA trên cơ sở phù hợp với thể chế chính trị, điều kiện kinh tế - xã hội của Việt Nam.

- Trao đổi với EU theo kênh hợp tác giữa Quốc hội và Nghị viện Châu Âu để thúc đẩy hợp tác, phối hợp trong việc thực thi Hiệp định EVFTA.

Chính phủ kính báo cáo Quốc hội./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Bộ Công Thương (2);
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTgCP, các Vụ: QHĐP, TKBT, TH;
- Lưu: VT, QHQT (2). TH₂₉

**TM. CHÍNH PHỦ
TUQ. THỦ TƯỚNG
Q. BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG THƯƠNG**



Lê Mạnh Hùng



Phụ lục

TÌNH HÌNH XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT NAM – EU 2025

(kèm theo Báo cáo số 101/BC-CP ngày 20 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ)

Bảng 1

**Trị giá xuất khẩu, nhập khẩu và cán cân thương mại giữa Việt Nam và EU
(27 nước) trong năm 2025**

	Tháng 12/2025	So với tháng 11/2025 (%)	So với tháng 12/2024 (%)	Năm 2025	So với năm 2024 (%)	Tỷ trọng trong tổng cả nước
	Trị giá	(%)	(%)	Trị giá	(%)	(%)
Thương mại hai chiều	6.817.360	13,2	17,2	73.813.647	7,89	7,9
Việt Nam xuất khẩu tới EU	4.923.268	5,6	14,0	56.176.164	8,56	11,8
Việt Nam nhập khẩu từ EU	1.894.092	39,7	26,7	17.637.483	5,49	3,9
Cán cân thương mại	3.029.176			38.538.681		

Ghi chú:

* Tỷ trọng của EU (27 nước) là tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu của Việt Nam và EU (27 nước) trong tổng kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu của Việt Nam với tất cả các thị trường trên thế giới.

*(ĐVT: Nghìn USD, %)

Bảng 2
Trị giá xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam tới các thị trường trong khối EU năm 2025

Thị trường	12 tháng/2025		Tỷ trọng (%)	
	Trị giá (Nghìn USD)	So với 12T/2024 (%)	12T/2025	12T/2024
Tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam	475.059.570	17,03		
Kim ngạch xuất khẩu sang EU	56.176.164	8,61	100,00	100,00
Hà Lan	13.478.374	3,73	23,99	25,12
Đức	9.533.085	20,14	16,97	15,34
Italy	5.298.458	7,2	9,43	9,56
Tây Ban Nha	4.123.977	3,02	7,34	7,74
Pháp	4.035.493	18,55	7,18	6,58
Bỉ	3.587.038	-5,15	6,39	7,31
Ba Lan	3.472.805	13,9	6,18	5,89
Áo	2.554.976	27,89	4,55	3,86
Séc	2.044.397	12,5	3,64	3,51
Slovakia	1.711.534	2,18	3,05	3,24
Thụy Điển	1.310.599	25,39	2,33	2,02
Hungary	808.655	14,54	1,44	1,36
Ireland	768.272	-23,87	1,37	1,95
Bồ Đào Nha	540.882	0,17	0,96	1,04
Hy Lạp	465.537	18,75	0,83	0,76
Đan Mạch	426.534	-4,01	0,76	0,86
Romania	404.005	6,78	0,72	0,73

Thị trường	12 tháng/2025		Tỷ trọng (%)	
	Trị giá (Nghìn USD)	So với 12T/2024 (%)	12T/2025	12T/2024
Slovenia	377.927	-5,94	0,67	0,78
Lithuania	314.339	77,74	0,56	0,34
Latvia	290.109	17,38	0,52	0,48
Phần Lan	160.834	-21,39	0,29	0,40
Bulgaria	147.904	-20,91	0,26	0,36
Luxembourg	109.583	-32	0,20	0,31
Croatia	76.725	-14,98	0,14	0,17
Síp	59.169	-10,58	0,11	0,13
Estonia	57.904	13,69	0,10	0,10
Malta	17.047	-25,49	0,03	0,04

Bảng 3
Trị giá mặt hàng Việt Nam xuất khẩu sang thị trường EU năm 2025

Mặt hàng	Tháng 12/2025		So với tháng 11/2025 (%)		So với tháng 12/2024 (%)		Năm 2025		So với năm 2024 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng KNXX		4.923.268		5,6		14,0		56.176.164		8,6
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện		934.271		-3,3		6,3		9.763.404		12,4
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác		651.261		10,8		13,4		7.057.772		1,3
Điện thoại các loại và linh kiện		284.691		-39,2		49,9		6.768.622		9,7
Giày dép các loại		516.674		-5,2		-8,7		6.020.111		4,8
Hàng dệt, may		422.789		5,8		9,1		4.714.870		11,2
Cà phê	84.951	421.901	135,3	112,6	67,5	60,2	666.292	3.630.306	26,1	68,3
Phương tiện vận tải và phụ tùng		152.407		6,7		31,8		1.527.161		18,9

Mặt hàng	Tháng 12/2025		So với tháng 11/2025 (%)		So với tháng 12/2024 (%)		Năm 2025		So với năm 2024 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Sắt thép các loại	190.623	120.374	97,7	78,0	41,8	20,9	2.075.711	1.397.788	-27,3	-31,3
Hàng thủy sản		99.735		5,1		21,0		1.135.442		12,6
Hạt điều	12.901	91.801	9,5	8,2	25,1	38,7	147.809	1.048.127	3,8	25,2
Túi xách, ví, vali, mũ và ô dù		90.995		-9,0		-3,4		1.001.781		4,4
Sản phẩm từ sắt thép		60.658		13,7		-1,6		757.212		13,9
Sản phẩm từ chất dẻo		70.078		13,1		9,4		687.173		2,7
Gỗ và sản phẩm gỗ		79.817		42,5		11,3		599.367		12,4
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận		80.187		55,1		201,2		525.788		23,5
Hàng rau quả		32.129		34,3		13,3		353.262		45,7
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện		24.346		-11,1		-20,2		347.876		-18,3

Mặt hàng	Tháng 12/2025		So với tháng 11/2025 (%)		So với tháng 12/2024 (%)		Năm 2025		So với năm 2024 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Kim loại thường khác và sản phẩm		44.022		59,8		169,2		318.671		66,0
Hạt tiêu	2.181	17.128	-9,1	-3,5	-31,1	-16,5	35.099	262.649	-15,6	11,4
Chất dẻo nguyên liệu	10.885	10.893	49,7	43,5	21,0	13,6	257.038	252.518	3,3	-5,9
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày		20.092		23,1		4,7		208.092		-7,3
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm		25.469		48,3		9,8		185.583		-4,0
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc		18.676		19,9		5,9		180.033		-4,1
Cao su	2.350	4.111	45,7	34,9	-28,1	-39,2	59.948	110.764	-21,6	-18,3
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm		6.819		-32,0		-8,3		104.678		12,3
Sản phẩm từ cao su		9.825		40,9		-13,6		95.762		-19,3
Xơ, sợi dệt các loại	2.345	7.716	38,5	53,1	-2,8	4,5	26.532	83.082	2,1	2,8

Mặt hàng	Tháng 12/2025		So với tháng 11/2025 (%)		So với tháng 12/2024 (%)		Năm 2025		So với năm 2024 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Sản phẩm gốm, sứ		8.777		-5,5		-11,8		75.457		2,2
Hóa chất		7.524		26,8		87,0		52.555		-19,7
Vải màn, vải kỹ thuật khác		3.920		49,8		90,7		47.419		-8,6
Dây điện và dây cáp điện		1.698		-59,6		-26,2		35.794		1,6
Sản phẩm hóa chất		2.466		-26,0		-6,0		33.554		27,3
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ		3.813		61,4		7,8		26.238		-16,0
Gạo	2.158	1.595	9,6	20,8	-8,0	-18,7	33.076	25.162	11,7	5,1
Than các loại		0					34.127	8.318	-41,9	-49,3
Giấy và các sản phẩm từ giấy		227		-31,4		46,3		4.259		50,4
Chè	54	189	-44,3	-16,5	25,6	35,5	657	1.836	-19,0	-9,7

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan, Bộ Tài chính

Bảng 4
Thị trường cung cấp hàng hóa cho Việt Nam trong EU năm 2025

Thị trường	12 tháng/2025		Tỷ trọng (%)	
	Trị giá (Nghìn USD)	So với 12T/2024 (%)	12T/2025	12T/2024
Tổng KNNK	455.006.286	19,43		
KNNK từ EU	17.637.483	5,45	100,00	100,00
Đức	4.132.790	9,68	23,43	22,53
Ireland	3.291.247	-10,14	18,66	21,90
Pháp	2.272.179	12,75	12,88	12,05
Italy	2.044.877	3,6	11,59	11,80
Hà Lan	825.184	5,24	4,68	4,69
Tây Ban Nha	824.761	15,14	4,68	4,28
Bỉ	777.972	15,81	4,41	4,02
Thụy Điển	516.921	20,9	2,93	2,56
Áo	485.011	6,49	2,75	2,72
Ba Lan	472.792	21,97	2,68	2,32
Đan Mạch	294.433	26,92	1,67	1,39
Séc	263.546	14,88	1,49	1,37
Hungary	241.037	6,64	1,37	1,35
Phân Lan	214.307	-1,67	1,22	1,30
Bồ Đào Nha	154.797	-6,24	0,88	0,99
Romania	152.969	-1,56	0,87	0,93

Thị trường	12 tháng/2025		Tỷ trọng (%)	
	Trị giá (Nghìn USD)	So với 12T/2024 (%)	12T/2025	12T/2024
Hy Lạp	121.781	8,85	0,69	0,67
Slovenia	107.789	-0,22	0,61	0,65
Croatia	84.658	90,68	0,48	0,27
Bulgaria	77.507	1,97	0,44	0,45
Slovakia	70.810	19,25	0,40	0,36
Luxembourg	70.430	-19,92	0,40	0,53
Síp	31.856	-29,94	0,18	0,27
Latvia	25.982	13,44	0,15	0,14
Malta	24.263	-12,63	0,14	0,17
Estonia	19.161	-16,28	0,11	0,14
Lithuania	38.423	27,53	0,22	0,18

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan, Bộ Tài chính

Bảng 5
Mặt hàng nhập khẩu từ thị trường EU năm 2025

Mặt hàng	Tháng 12/2025		So với tháng 11/2025 (%)		So với tháng 12/2024 (%)		Năm 2025		So với năm 2024 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng KNNK		1.894.092		39,7		26,7		17.637.483		5,5
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác		456.760		68,7		48,7		3.534.153		14,4
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện		251.142		-7,0		1,2		3.363.646		-7,1
Dược phẩm		233.669		61,9		5,2		2.330.781		1,7
Sản phẩm hóa chất		67.759		34,7		16,7		658.318		-5,8
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng		178.266		248,7		110,5		628.246		58,7
Sữa và sản phẩm sữa		34.403		27,4		123,4		365.447		47,3
Hóa chất		39.650		70,6		-10,9		355.536		-26,1

Mặt hàng	Tháng 12/2025		So với tháng 11/2025 (%)		So với tháng 12/2024 (%)		Năm 2025		So với năm 2024 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày		27.175		23,5		27,7		292.309		4,4
Sản phẩm từ sắt thép		27.880		43,4		91,4		242.669		35,0
Chất dẻo nguyên liệu	6.246	18.515	-2,4	-8,6	19,6	4,8	69.148	224.588	6,2	-4,9
Gỗ và sản phẩm gỗ		18.208		73,0		13,5		212.481		-4,5
Sản phẩm từ chất dẻo		19.241		10,1		11,9		204.259		10,2
Vải các loại		24.739		63,4		43,9		188.475		-2,1
Thức ăn gia súc và nguyên liệu		18.970		26,0		65,0		168.235		15,9
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh		18.470		42,0		42,4		145.245		4,5
Linh kiện, phụ tùng ô tô		11.810		32,1		72,2		138.674		32,2

Mặt hàng	Tháng 12/2025		So với tháng 11/2025 (%)		So với tháng 12/2024 (%)		Năm 2025		So với năm 2024 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Chế phẩm thực phẩm khác		12.995		86,3		19,5		113.750		6,5
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm		9.650		10,2		51,8		108.165		7,3
Giấy các loại	7.198	8.663	6,7	13,1	1,8	-3,6	84.937	105.271	26,6	26,9
Sắt thép các loại	6.358	9.019	70,1	18,3	237,8	25,3	34.160	83.472	95,2	15,9
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu		5.510		324,6		71,7		80.741		36,0
Kim loại thường khác	567	5.324	180,7	31,2	-25,5	2,6	7.777	59.203	-5,0	9,6
Phân bón các loại	10.671	4.852	-8,1	-6,5	52,1	72,5	141.449	58.870	6,2	6,8
Sản phẩm từ cao su		4.492		32,3		12,0		46.783		3,4
Ô tô nguyên chiếc các loại	6	1.495	-90,2	-67,6	-25,0	141,1	918	45.148	243,8	134,0

Mặt hàng	Tháng 12/2025		So với tháng 11/2025 (%)		So với tháng 12/2024 (%)		Năm 2025		So với năm 2024 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Hàng thủy sản		5.155		39,4		127,2		40.971		82,0
Xơ, sợi dệt các loại	762	2.307	-30,7	-32,6	60,1	67,0	13.506	40.675	55,0	52,7
Dây điện và dây cáp điện		2.889		23,3		72,1		29.183		12,2
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh		2.739		130,2		25,2		28.244		10,8
Sản phẩm khác từ dầu mỏ		1.418		-51,5		-18,7		27.883		38,4
Sản phẩm từ kim loại thường khác		2.422		5,3		42,1		24.284		36,8
Nguyên phụ liệu dược phẩm		2.500		96,5		30,0		20.430		-31,9
Cao su	1.120	2.439	14,5	29,9	51,4	30,3	7.825	20.090	-3,3	-11,1
Hàng điện gia dụng và linh kiện		2.904		49,7		183,5		17.540		19,4

Mặt hàng	Tháng 12/2025		So với tháng 11/2025 (%)		So với tháng 12/2024 (%)		Năm 2025		So với năm 2024 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc		3.634		68,3		134,5		15.907		9,1
Quặng và khoáng sản khác	394	1.065	138,8	189,7	-39,7	-43,5	4.202	11.466	39,2	43,7
Nguyên phụ liệu thuốc lá		38		-98,3		-97,8		4.545		-33,0
Sản phẩm từ giấy		467		77,4		61,3		4.197		36,9
Phế liệu sắt thép		0					83	40		
Điện thoại các loại và linh kiện		0						33		-48,0
Hàng hóa khác		355.455		18,0		15,1		3.597.530		6,5

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan, Bộ Tài chính